

CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN BẤT BÌNH ĐẲNG thành thị nông thôn ở Việt Nam từ 1992 đến 2006

*Biên dịch từ nghiên cứu của Mr Rui Takahash,
Giảng viên trường đại học Tokai, Nhật Bản tại Hội thảo Quốc tế lần thứ 6 về
phân tích số liệu vi mô cho số liệu thống kê chính thức, Tachikawa, Tokyo, Nhật Bản*

1. Giới thiệu

Việt Nam đặt mục tiêu trở thành nước công nghiệp vào năm 2020, do vậy các chính sách hiện nay của Việt Nam đang tích cực đẩy mạnh quá trình công nghiệp hóa hiện đại hóa để đạt được mục tiêu này. Về lý thuyết, quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa thường kéo theo quá trình đô thị hóa. Thực vậy, theo lý thuyết của mô hình Harris-Torado, quá trình công nghiệp hóa kéo theo quá trình đô thị hóa và cũng là lúc xuất hiện dòng di cư từ nông thôn ra thành phố dẫn tới sự giảm dân số ở nông thôn. Trong một nghiên cứu thực tế ở Việt Nam nhấn mạnh đến tầm quan trọng của việc hiểu rõ khoảng cách giữa thành thị và nông thôn ở Việt Nam rằng nếu khoảng cách này càng gia tăng thì sẽ càng thúc đẩy hiện tượng di cư từ nông thôn ra thành thị. Tuy nhiên, theo quan sát của chúng tôi, dân số ở khu vực nông thôn ở Việt Nam tương đối ổn định trong thời kỳ đô thị hóa. Chúng tôi gọi đây là hiện tượng dân số nông thôn ổn định. Vậy, câu hỏi đặt ra là tại sao điều này lại diễn ra ở Việt Nam?

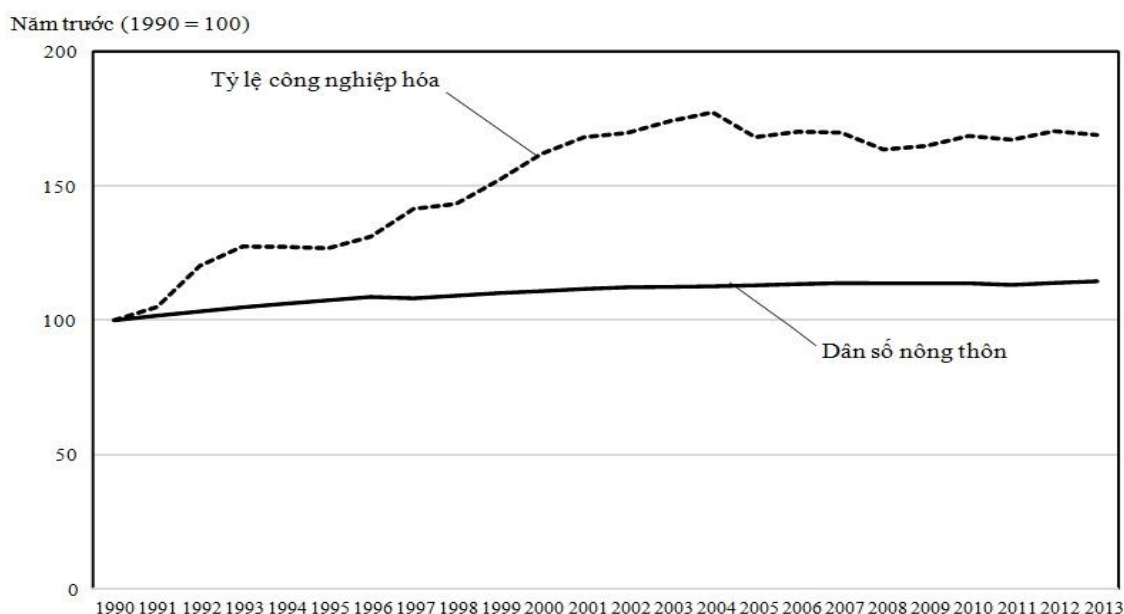
Bài nghiên cứu của chúng tôi sẽ tập trung đánh giá khoảng cách bất bình đẳng ở thành thị và nông thôn. Đồng thời, chúng tôi cũng sẽ xác định các nhân tố ảnh hưởng đến khoảng cách bất bình đẳng này.

2. Thực trạng di cư từ nông thôn ra thành phố ở Việt Nam

Chúng tôi nhận thấy tỷ lệ di cư từ nông thôn ra thành thị ở Việt Nam tăng nhẹ từ năm 1999 đến năm 2009. Tuy nhiên, tỷ lệ này tương đối ổn định từ sau năm 2009. Theo số liệu của Tổng điều tra Dân số năm 1999, số lượt di cư từ nông thôn ra thành thị là 493 nghìn lượt di cư; Tổng điều tra Dân số năm 2009 cho thấy số lượt di cư là 547,6 nghìn lượt, tăng 54,6 nghìn lượt di cư.

Biểu đồ 1 thể hiện tỷ lệ công nghiệp hóa và dân số nông thôn ở Việt Nam từ năm 1990 đến năm 2013. Nhìn vào đồ thị, chúng tôi nhận thấy 2 xu hướng rõ rệt: trong khi tỷ lệ công nghiệp hóa tăng mạnh thì dân số nông thôn lại chỉ tăng rất khiêm tốn từ năm 1990 đến 1995 và tương đối ổn định từ đó đến nay.

Biểu đồ 1: Tỷ lệ công nghiệp hóa và dân số nông thôn ở Việt Nam từ năm 1990 đến năm 2013



Nguồn: Niên giám Thống kê 2014, Tổng cục Thống kê

Tỷ lệ công nghiệp hóa là chỉ số giữa giá trị gia tăng trong ngành công nghiệp và xây dựng và GDP theo giá hiện hành. Số liệu dân số nông thôn và tỷ lệ công nghiệp hóa năm 2013 do tác giả ước tính

3. Phương pháp đánh giá bất bình đẳng

Để đánh giá khoảng cách bất bình đẳng giữa thành thị và nông thôn ở Việt Nam, chúng tôi sử dụng phương pháp ước lượng mật độ Kernel. Phương pháp này ước lượng cho hàm số mật độ của biến x như sau:

$$\hat{f}(x_0) = \frac{1}{Nh} \sum_{i=1}^N K\left(\frac{x_i - x_0}{h}\right) \quad (1)$$

Các điểm mật độ Kernel được lấy từ hàm mật độ Kernel $K(\cdot)$ và khoảng phân bố có độ rộng h. Trong nghiên cứu này, chúng tôi sử dụng hàm Epanechnikov Kernel có dạng:

$$K(z) = \frac{(3/4)(1 - z^2/5)}{\sqrt{5}} \text{ if } |z| < \sqrt{5} \text{ and } K(z) = 0 \text{ và ngược lại} \quad (2)$$

Khoảng phân bố có độ rộng:

$$h = \frac{0.9m}{n^{1/5}}, \quad (3)$$

Trong đó:

$$m = \min S_x, iqr_x / 1.349;$$

iqr_x là khoảng liên kết giữa các nhóm của biến x.

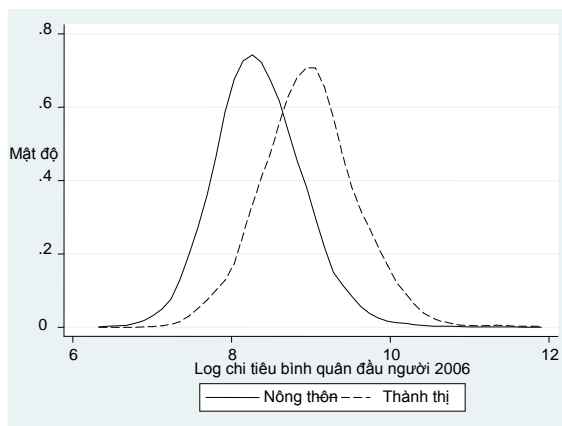
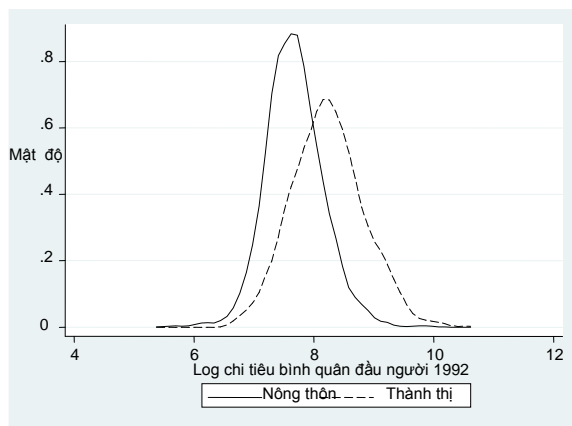
Sử dụng số liệu điều tra mức sống hộ gia đình năm 1992 và 2006 cho hàm mật độ Kernel ở trên, chúng tôi đo lường khoảng cách bất bình đẳng giữa thành thị và nông thôn ở Việt Nam. Biểu đồ 2 thể hiện khoảng cách bất bình đẳng giữa thành thị và nông thôn ở Việt Nam. Chúng tôi phát hiện ra rằng chi tiêu bình quân đầu người của cả 2 khu vực thành thị và nông thôn tăng nhẹ trong khoảng thời gian từ 1992 đến năm 2006. Nhìn chung, khoảng cách bất bình đẳng về chi tiêu bình quân đầu người giữa thành thị và nông thôn đều gia tăng,

trong đó các khu vực thuộc miền bắc như Đồng bằng Sông Hồng, Đông Bắc, Tây Bắc,

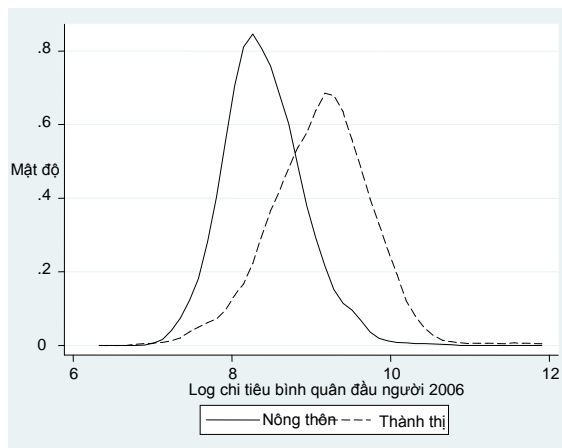
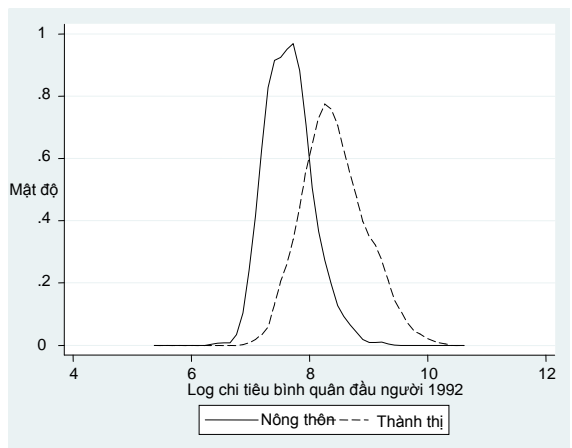
Duyên hải bắc trung bộ có mức tăng thấp hơn các khu vực khác.

Biểu đồ 2: Khoảng cách bất bình đẳng giữa thành thị và nông thôn ở Việt Nam từ 2002 đến 2006

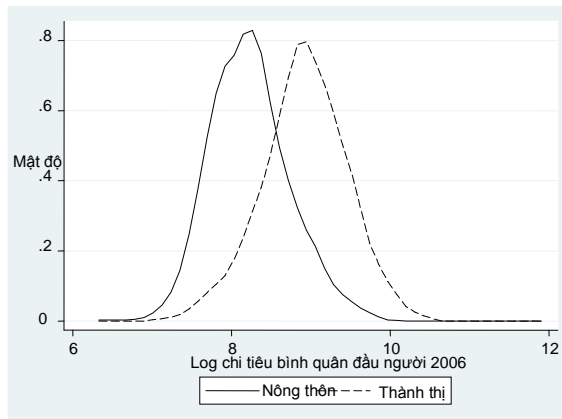
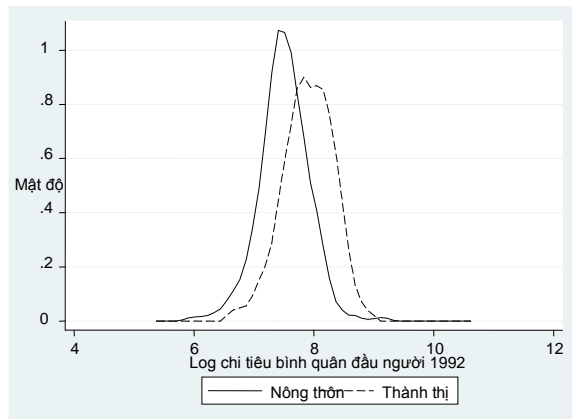
Cả nước



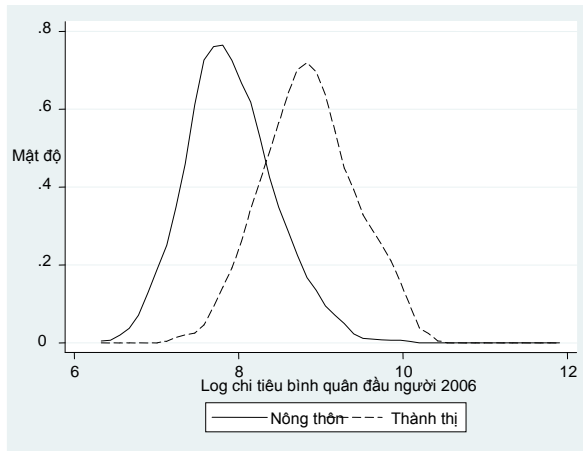
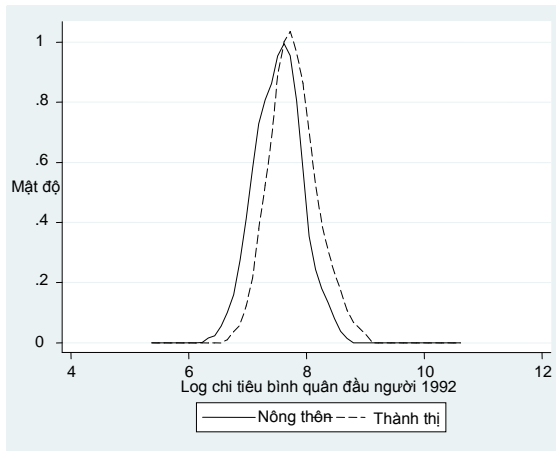
Khu vực sông Hồng



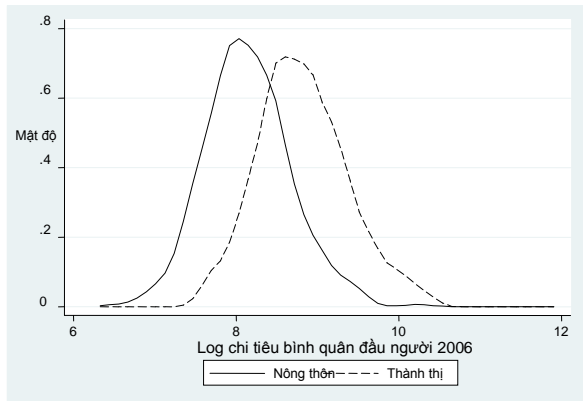
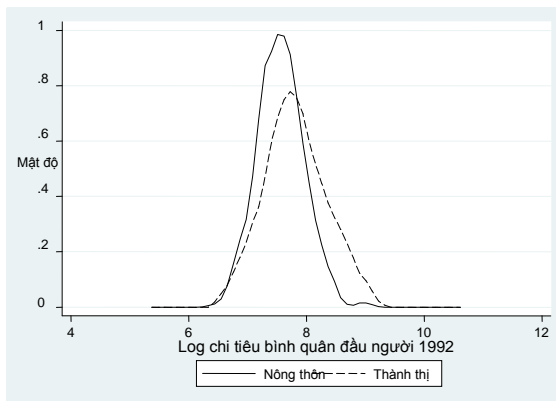
Khu vực Đông Bắc



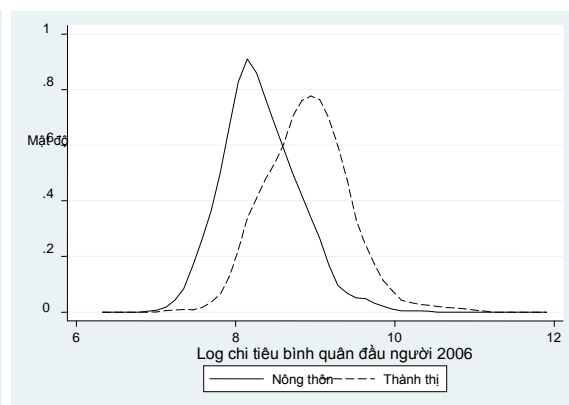
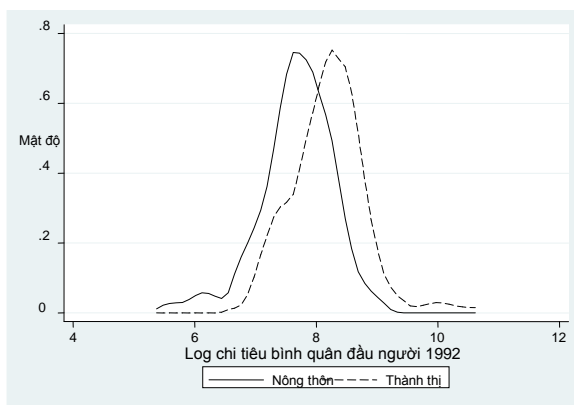
Khu vực Tây Bắc



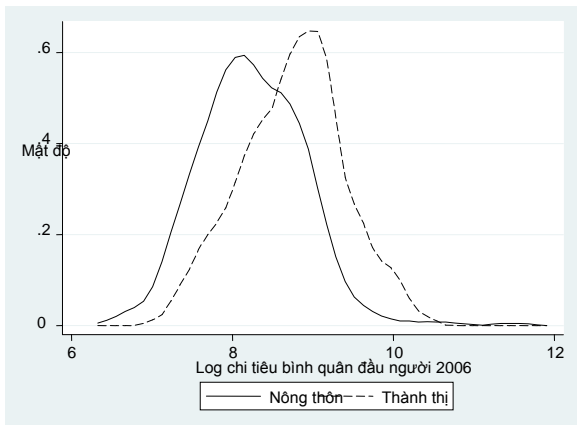
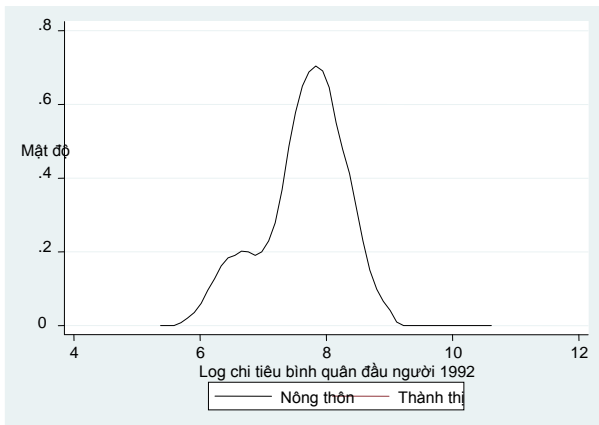
Khu vực Bắc Trung Bộ



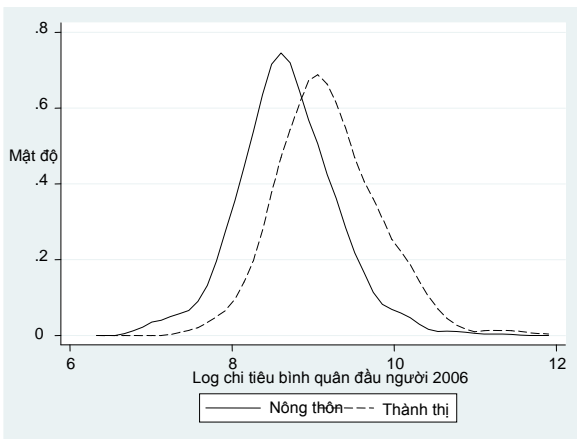
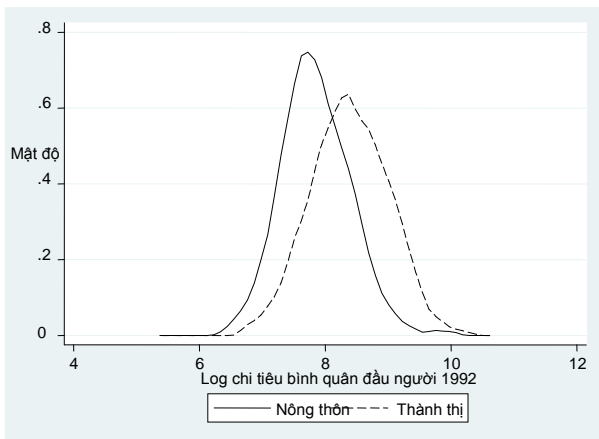
Khu vực Nam Trung Bộ



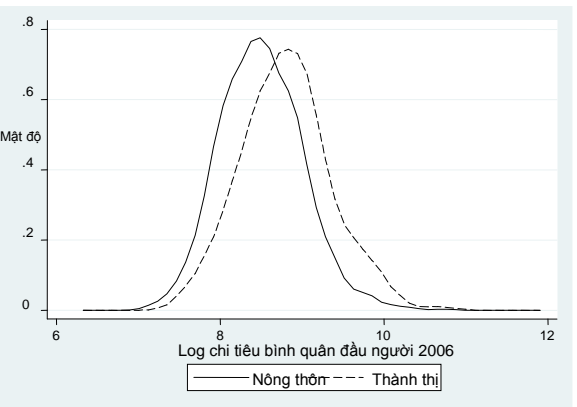
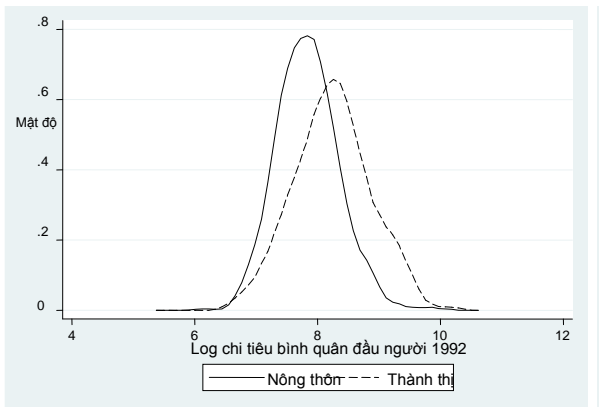
Khu vực Tây Nguyên



Khu vực Đông Nam Bộ



Khu vực Đồng bằng Sông Cửu Long



4. Các nhân tố ảnh hưởng đến bất bình đẳng ở thành thị và nông thôn

Mô hình phân tích bất bình đẳng chi tiêu có dạng

$$GE(\alpha) = \frac{1}{\alpha(1-\alpha)} \left[\sum_{i=1}^n f_i (y_i/m)^\alpha - 1 \right], \alpha \neq 0, \alpha \neq 1$$

Chỉ số Theil

$$GE(1) = \sum_{i=1}^n f_i(y_i/m) \log(y_i/m).$$

Từ đó, hàm bất bình đẳng có thể chia thành 2 nhóm:

$$GE(\alpha) = GE_w(\alpha) + GE_B(\alpha),$$

trong đó $GE_w(\alpha)$ là bất bình đẳng trong từng nhóm; $GE_B(\alpha)$ là bất bình đẳng giữa các nhóm.

Bảng 1 đưa ra các chỉ số bất bình đẳng và chia tách chỉ số Theil phân theo thành thị và nông thôn giai đoạn 1992-2006. Kết quả cho thấy, các chỉ số bất bình đẳng gia tăng từ năm 1992 đến năm 2002 sau đó giảm dần đến năm 2006, trong đó chỉ số bất bình đẳng ở nông thôn giảm từ năm 1992 đến năm 2002 nhưng

lại gia tăng sau đó đến năm 2006; chỉ số bất bình đẳng ở thành thị tăng lên trong năm 2002, nhưng sau đó giảm dần và gia tăng trở lại sau năm 2006. Đóng góp vào bất bình đẳng trong nhóm giảm dần từ năm 1992 đến năm 2004 sau đó tăng lên năm 2006, trong khi đó bất bình đẳng giữa các nhóm gia tăng đến năm 2002 sau đó giảm đi đến năm 2006.

Nếu xem xét theo khu vực, các chỉ số bất bình đẳng ở khu vực đồng bằng sông Hồng, duyên hải Nam Trung Bộ, và Đông Nam Bộ rất lớn so với các khu vực khác, đặc biệt là ở các thành phố lớn như Hà Nội, Đà Nẵng và thành phố Hồ Chí Minh.

Bảng 1: Các chỉ số bất bình đẳng và chia tách chỉ số Theil phân theo thành thị và nông thôn và phân theo khu vực giai đoạn 1992-2006

	Đóng góp (%)		Chỉ số Theil			Hệ số Gini		
	Trong đó	Giữa nhóm	Cả nước	Nông thôn	Thành thị	Cả nước	Nông thôn	Thành thị
1992/93	79.9	20.1	0.190	0.132	0.195	0.322	0.272	0.337
1997/98	68.6	31.4	0.225	0.127	0.197	0.350	0.270	0.340
2002	66.0	34.0	0.254	0.140	0.207	0.375	0.286	0.352
2004	67.3	32.7	0.241	0.149	0.179	0.370	0.293	0.328
2006	76.9	23.1	0.248	0.169	0.2019	0.367	0.309	

Chỉ số Theil

	Cả nước	RRD	NE	NW	NCC	SCC	CH	SE	MRD
1992/93	0.190	0.176	0.095	0.079	0.094	0.224	0.147	0.213	0.180
1997/98	0.225	0.191	0.131	0.083	0.161	0.191	0.190	0.226	0.161
2002	0.254	0.262	0.190	0.218	0.163	0.185	0.235	0.224	0.157
2004	0.241	0.226	0.204	0.239	0.159	0.205	0.214	0.196	0.177
2006	0.248	0.226	0.180	0.214	0.190	0.161	0.244	0.263	0.152

Hệ số Gini

	Cả nước	RRD	NE	NW	NCC	SCC	CH	SE	MRD
1992/93	0.322	0.308	0.237	0.219	0.236	0.338	0.300	0.354	0.319
1997/98	0.350	0.321	0.279	0.223	0.287	0.329	0.337	0.363	0.296
2002	0.375	0.372	0.329	0.349	0.303	0.326	0.362	0.382	0.302
2004	0.370	0.353	0.340	0.359	0.307	0.340	0.354	0.343	0.313
2006	0.367	0.353	0.328	0.349	0.329	0.307	0.374	0.373	0.294

Nguồn: Tính toán của tác giả từ số liệu Khảo sát mức sống hộ gia đình.

RRD: ĐB Sông Hồng; NE: Đông Bắc; NW: Tây Bắc; NCC: Duyên hải Bắc trung bộ; SCC: Duyên hải Nam trung bộ; CH: Tây Nguyên; SE: Đông nam bộ; MRD: ĐB Sông Cửu Long

5. Kết luận

Thứ nhất, khoảng cách bất bình đẳng giữa thành thị nông thôn ở Việt Nam gia tăng đến đầu những năm 2000 do quá trình công nghiệp hóa, tuy nhiên khu vực nông thôn không hấp thụ hết dân số nông thôn. Tuy nhiên, khoảng cách này là không lớn ở Việt Nam.

Thứ hai, lạm phát làm gia tăng mức chi tiêu cho đời sống của người dân là một nhân tố cản trở tình hình di cư từ nông thôn ra thành thị.

Tài liệu tham khảo:

1. Số liệu thống kê, website Tổng cục Thống kê: <http://www.gso.gov.vn>, truy cập ngày 5/12/2014;
2. Ban chỉ đạo Tổng điều tra dân số và nhà ở trung ương, 2010, trang 278-280;
3. Cơ sở dữ liệu Khảo sát mức sống dân cư Việt Nam qua các năm.

Biên dịch: Nghiêm Thị Vân – Vụ Thống kê Tổng hợp

Nguyễn Thị Phương – Trung tâm Tin học KV1
